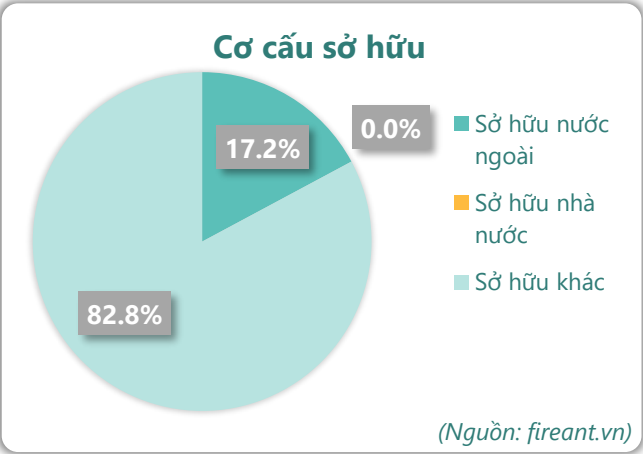
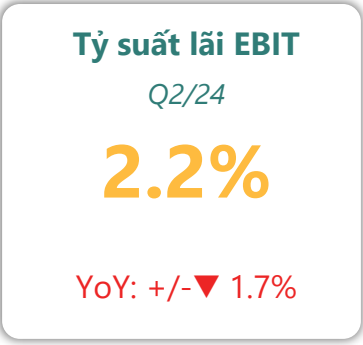
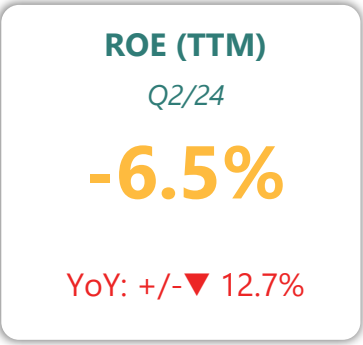
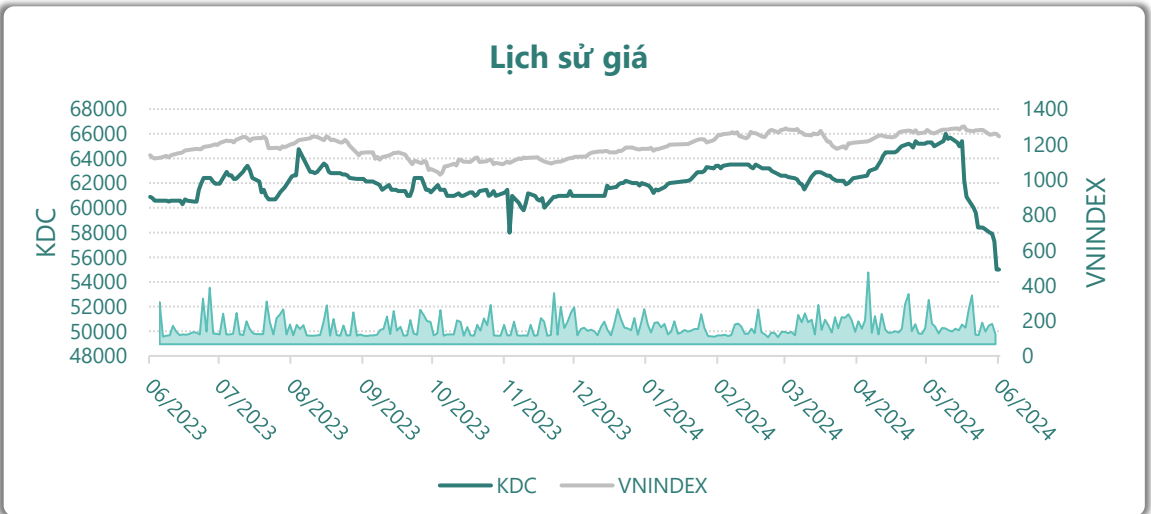
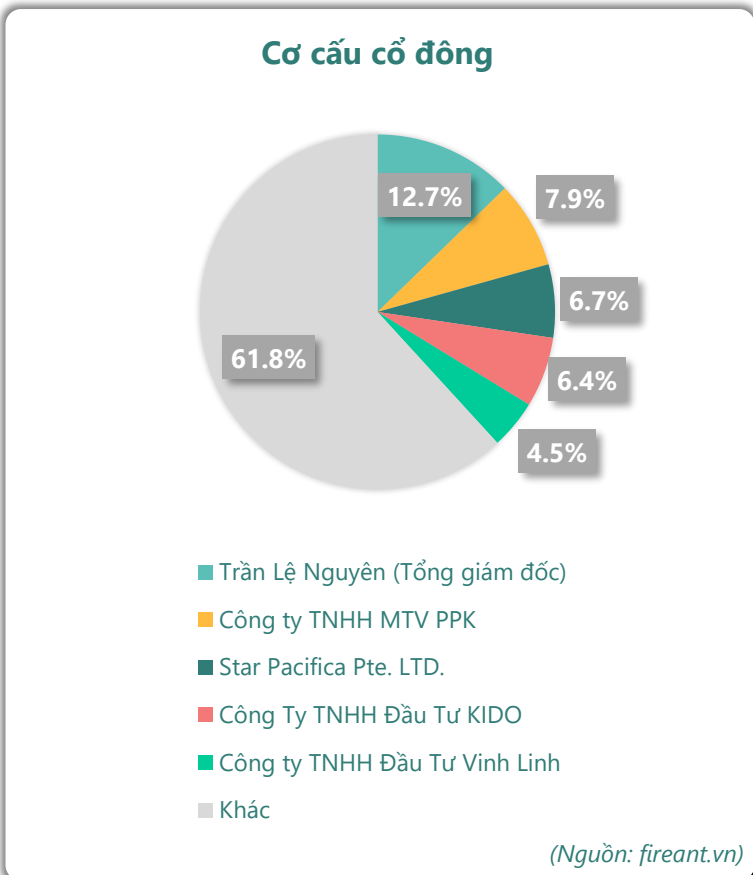


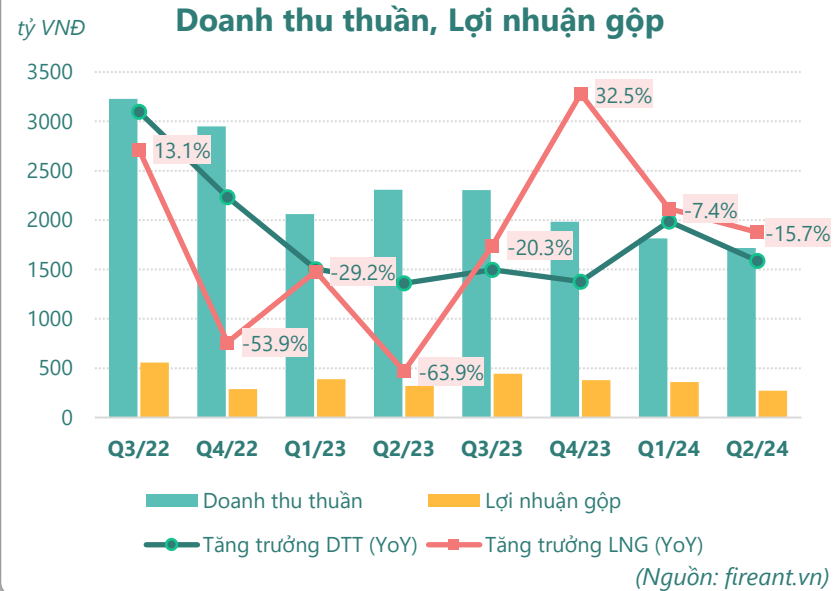
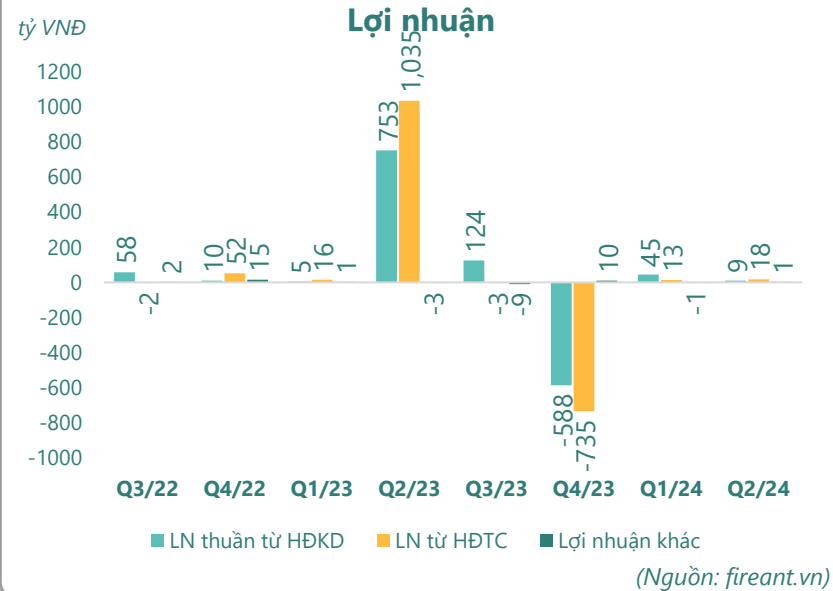
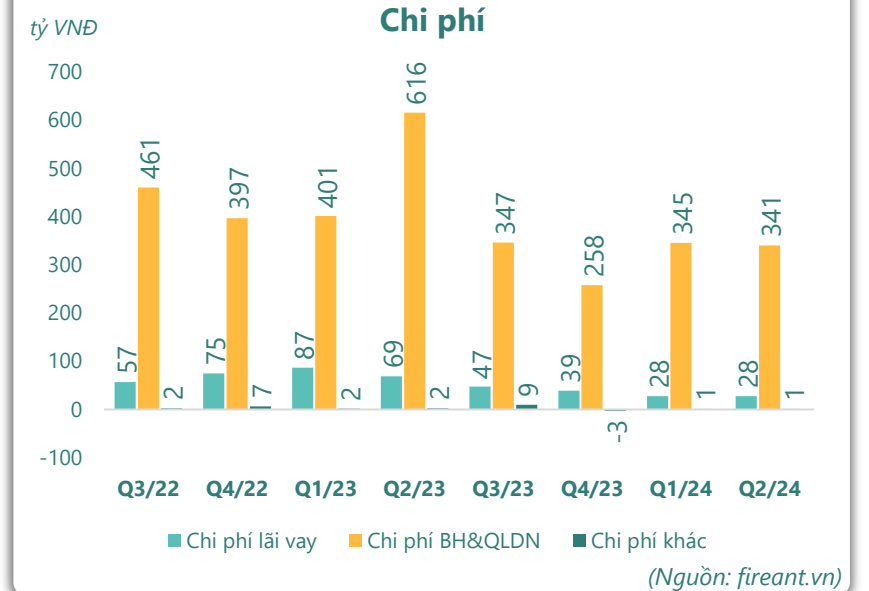
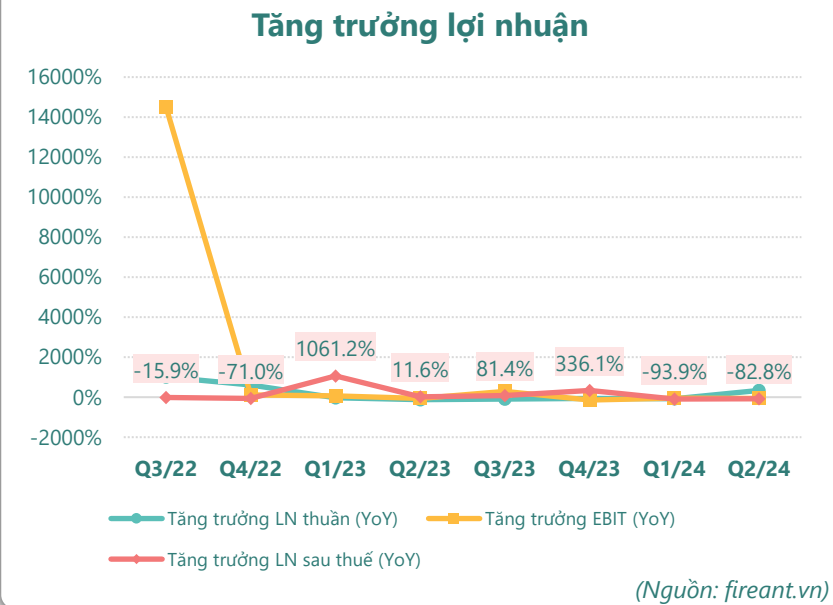
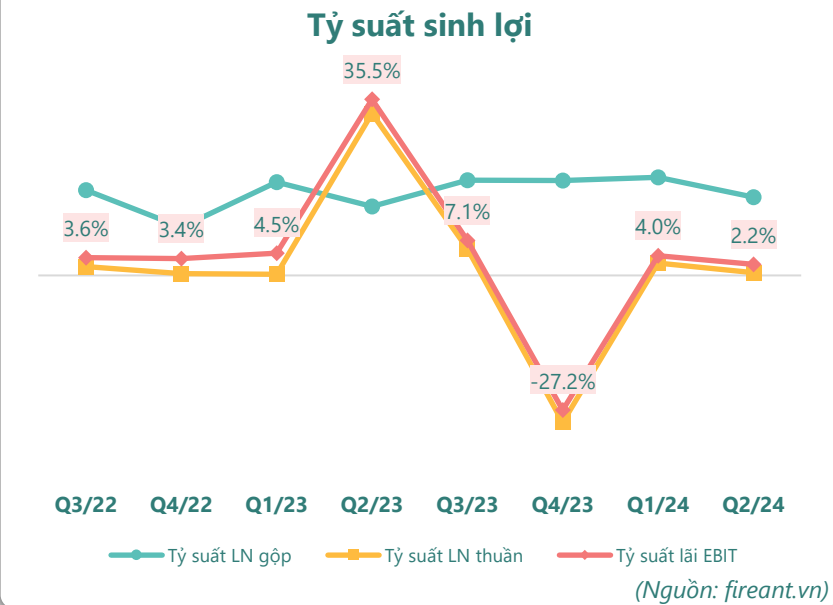
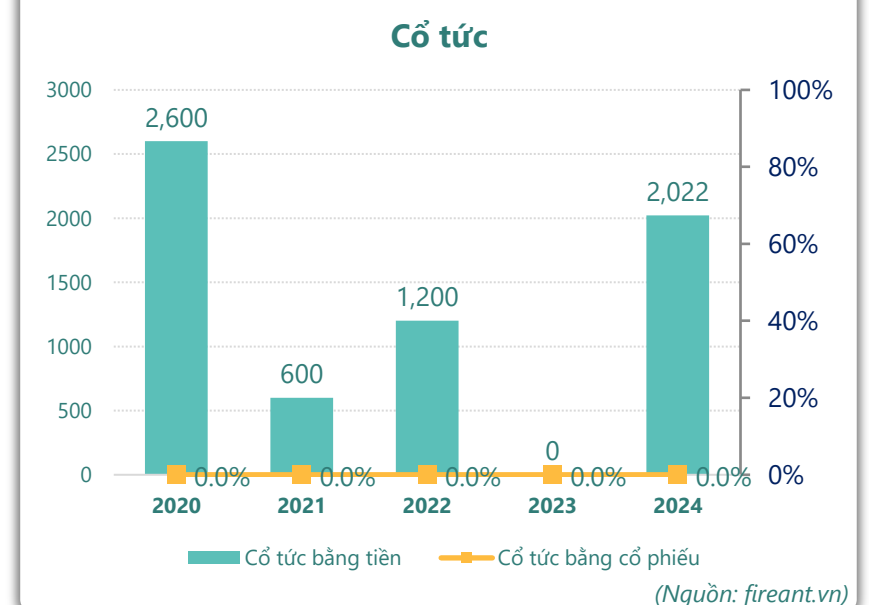
CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 28/06/2024	55,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-9.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	55,000 - 66,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,939
Số lượng CPLH (CP)	289,806,316
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,464,415
Sở hữu nước ngoài	17.2%
Beta	0.20
EPS	-1,657
P/E	-33.2



KẾT QUẢ KINH DOANH

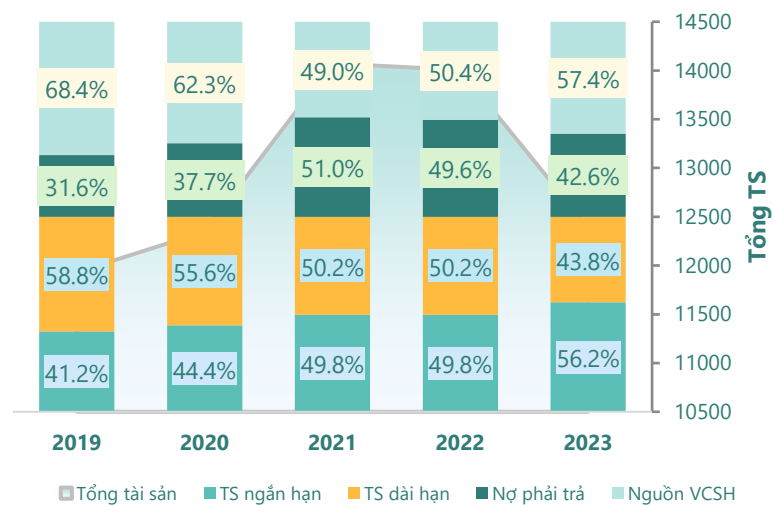




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

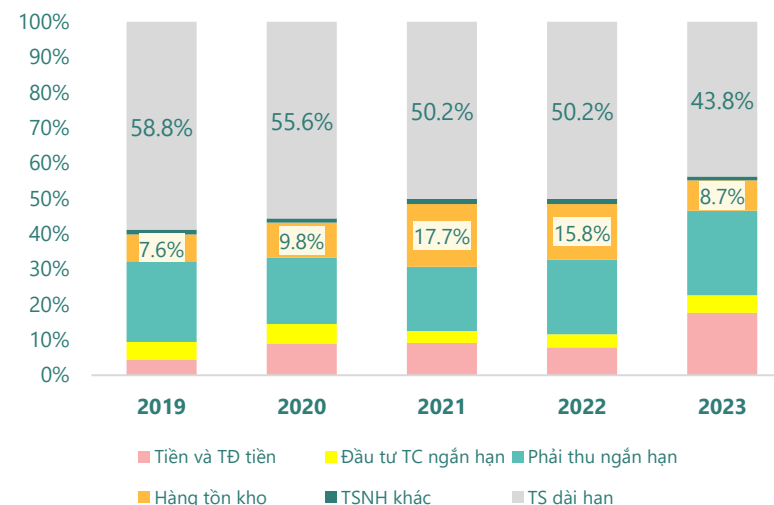
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

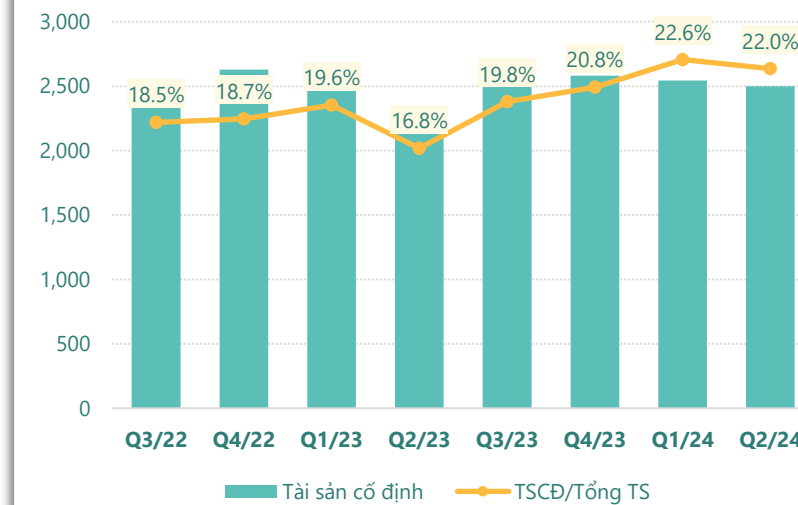
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

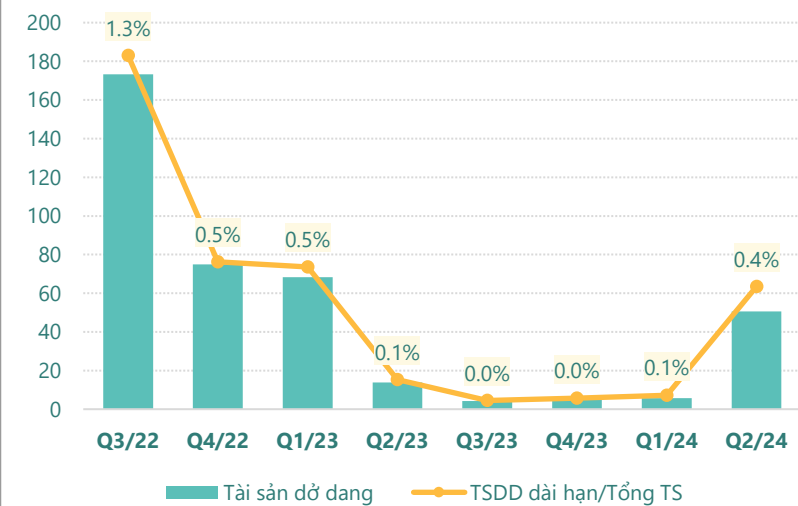
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

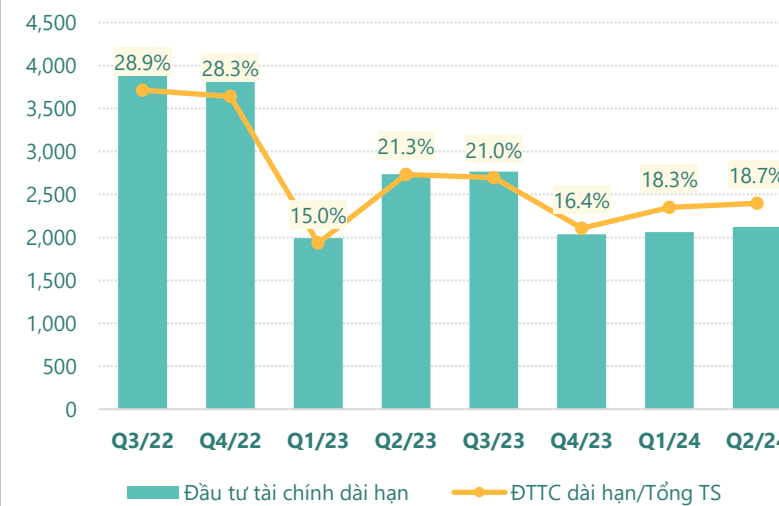
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

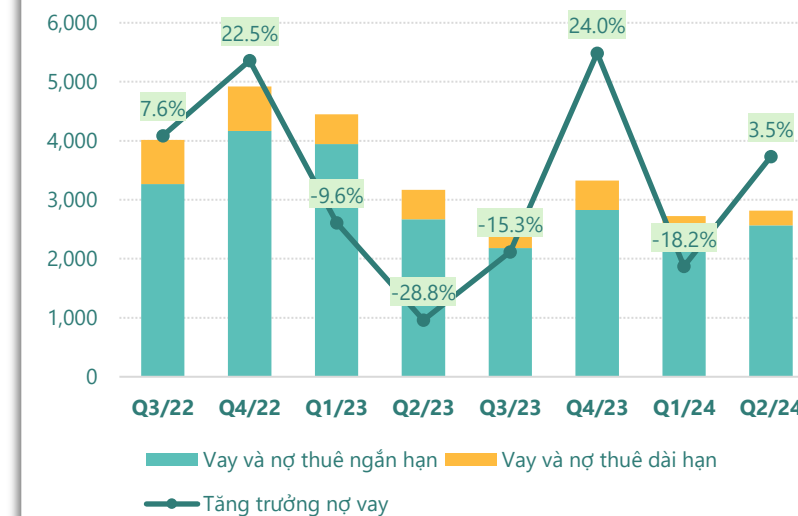
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



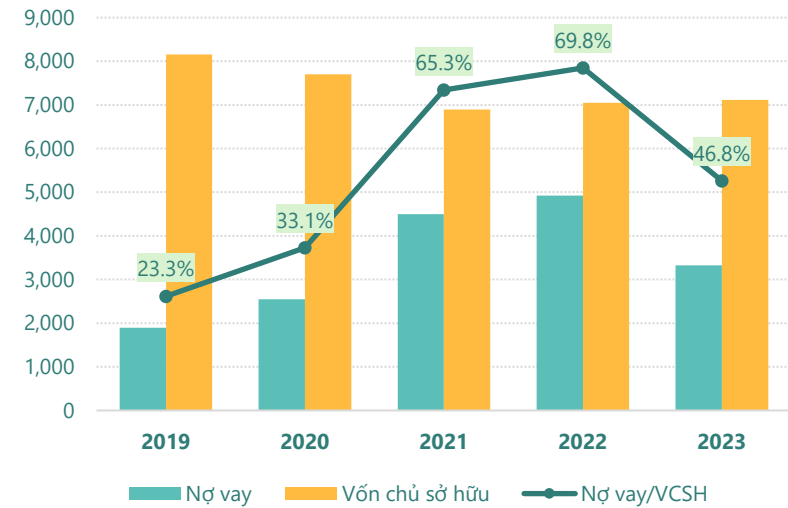
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

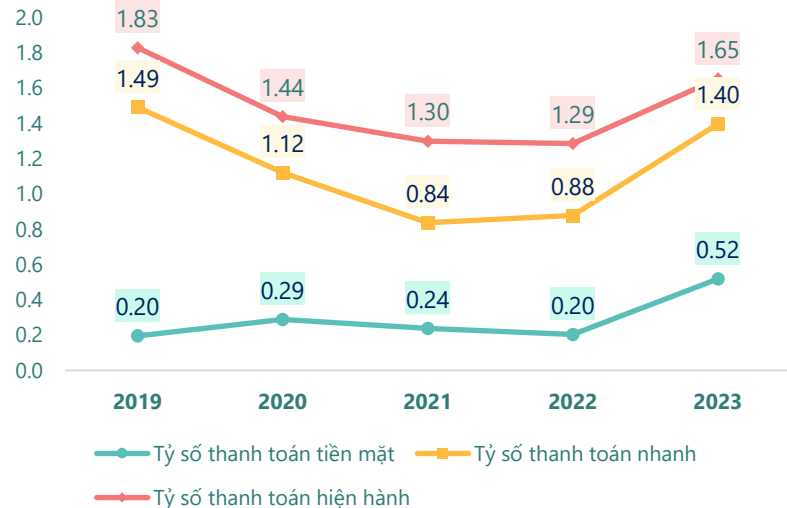
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



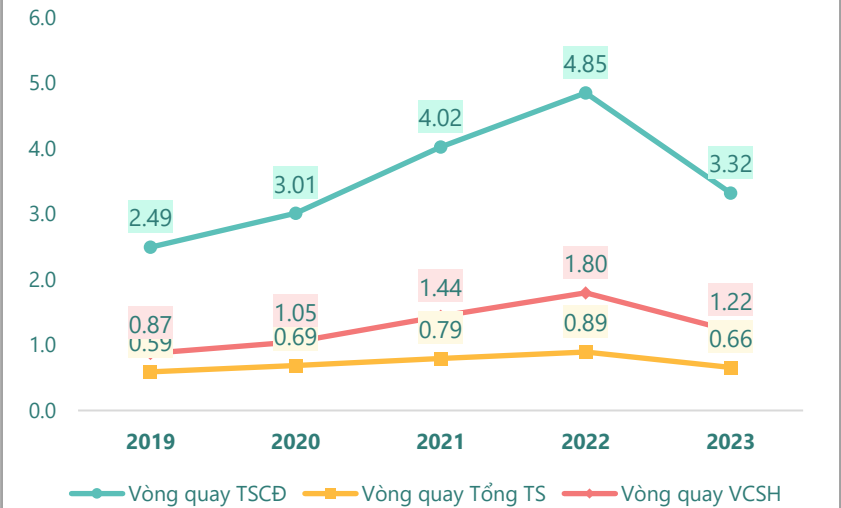
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



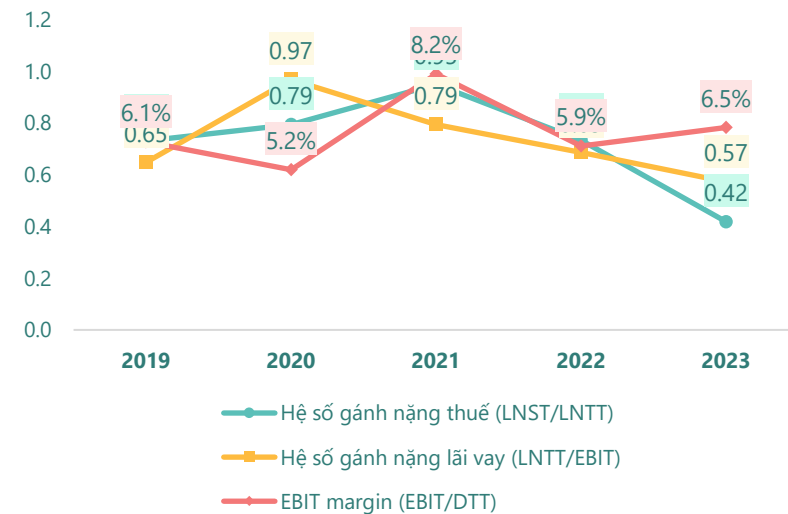
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



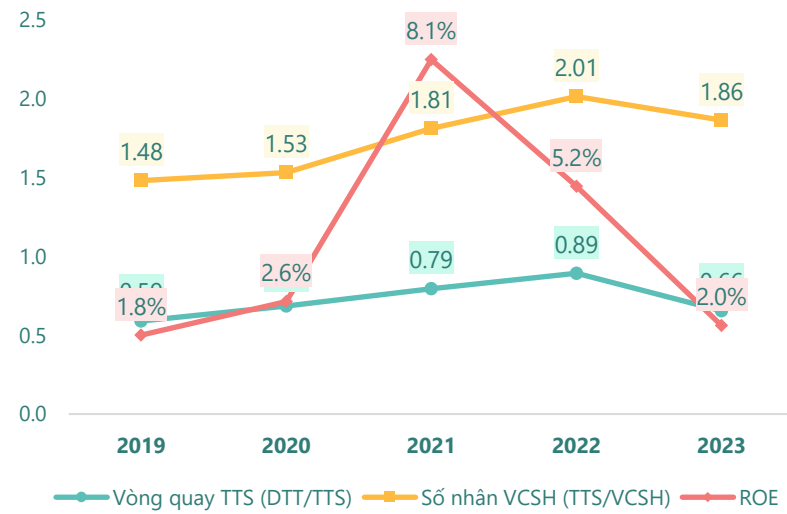
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



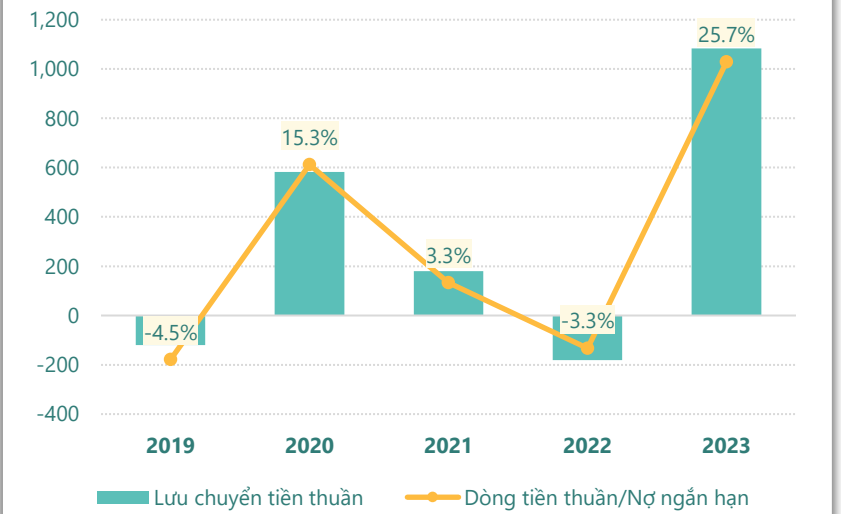
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,717	2,307	-25.6%	3,532	4,367	-19.1%
Giá vốn hàng bán	1,446	1,986	-27.2%	2,902	3,658	-20.7%
Lợi nhuận gộp	270	321	-15.8%	630	709	-11.2%
Doanh thu HĐTC	46.6	1,120	-95.8%	88.5	1,225	-92.8%
Chi phí TC	28.6	84.6	-66.2%	57.8	173	-66.7%
Chi phí lãi vay	27.8	69.0	-59.8%	55.5	156	-64.3%
LN trong công ty LKLD	61.4	13.2	365%	79.7	15.6	411%
Chi phí bán hàng	242	411	-41.0%	484	722	-32.9%
Chi phí QLDN	98.2	205	-52.1%	202	295	-31.6%
LN thuần từ HĐKD	9.22	753	-98.8%	54.1	758	-92.9%
Lợi nhuận khác	1.24	-3.34	137%	0.74	-2.65	128%
LN trước thuế	10.5	750	-98.6%	54.8	756	-92.7%
Lợi nhuận sau thuế	11.0	715	-98.5%	32.6	565	-94.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.76	918	-99.8%	11.3	599	-98.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-252	659	696	-263	123	-86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,886	-1,476	497	-311	86.3	142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-464	-102	-485	701	-891	77.0
Tiền đầu kỳ	1,100	2,272	1,350	2,058	2,185	1,504
Lưu chuyển tiền thuần	1,170	-920	707	128	-681	133
Ảnh hưởng tỷ giá	1.40	-0.97	-0.01	-0.42	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2,272	1,350	2,058	2,185	1,504	1,637

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	11,378	12,391	-8.2%
Tài sản ngắn hạn	5,927	6,964	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	1,637	2,185	-25.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	619	-71.9%
Phải thu ngắn hạn	3,194	2,957	8.0%
Hàng tồn kho	792	1,072	-26.1%
Tài sản ngắn hạn khác	130	131	-0.5%
Tài sản dài hạn	5,450	5,427	0.4%
Phải thu dài hạn	24.7	21.5	14.8%
Tài sản cố định	2,499	2,582	-3.2%
Bất động sản đầu tư	4.12	4.22	-2.3%
Tài sản dở dang	50.5	4.90	931%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,122	2,043	3.9%
Tài sản dài hạn khác	179	161	11.8%
Lợi thế thương mại	570	611	-6.7%
Nợ phải trả	4,288	5,277	-18.7%
Nợ ngắn hạn	3,486	4,214	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,566	2,826	-9.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	426	-13.8%
Nợ dài hạn	802	1,063	-24.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	252	501	-49.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	7,090	7,114	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	7,090	7,114	-0.3%
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

